

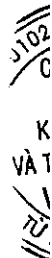
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 132/BCKT-TC/AVA.NV5 | |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 11-30 |



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Võ Quốc Hào | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/4/2025 |
| Ông Lê Mạc Thuấn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 28/4/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thắng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/4/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nhung | Thành viên | |
| Ông Hồ Thanh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/4/2025 |
| Bà Vũ Thị Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/4/2025 |

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Võ Quốc Hào | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Thanh Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đình Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Thắng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm | Thành viên |

Đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Võ Quốc Hào | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Đoàn

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Số: 132/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh, được lập ngày 05/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 113.467.882.537 | 110.968.220.994 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 11.934.241.483 | 19.154.911.891 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.934.241.483 | 10.369.911.891 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 8.785.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 335.000.000 | 20.020.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 335.000.000 | 20.020.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 36.163.515.642 | 20.608.414.391 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 16.433.525.084 | 19.811.658.957 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 19.379.480.104 | 288.261.676 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 350.510.454 | 508.493.758 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 52.315.467.227 | 45.156.721.479 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 52.315.467.227 | 45.156.721.479 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.719.658.185 | 6.028.173.233 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 275.131.089 | 48.006.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.534.960.782 | 5.980.167.233 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 909.566.314 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 76.785.122.189 | 67.498.628.752 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 368.249.920 | 388.249.920 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 368.249.920 | 388.249.920 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.837.754.726 | 28.743.093.812 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 20.618.352.942 | 19.162.146.860 |
| - Nguyên giá | 222 | | 95.679.736.547 | 91.290.828.830 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (75.061.383.605) | (72.128.681.970) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 9.219.401.784 | 9.580.946.952 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.777.070.340 | 17.777.070.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (8.557.668.556) | (8.196.123.388) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 25.081.812.484 | 15.583.656.615 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 25.081.812.484 | 15.583.656.615 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 543.822.242 | 623.441.122 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (156.177.758) | (76.558.878) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.953.482.817 | 22.160.187.283 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 20.953.482.817 | 22.160.187.283 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200) | 270 | | 190.253.004.726 | 178.466.849.746 |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 69.147.802.874 | 63.442.956.247 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 66.987.837.874 | 61.242.991.247 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 22.334.629.280 | 22.653.990.277 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 5.684.626.269 | 3.290.485.548 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 1.403.535.515 | 824.431.009 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 29.951.082.937 | 27.483.878.037 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 2.221.176.318 | 868.977.866 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 4.559.667.988 | 4.261.430.630 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 833.119.567 | 1.859.797.880 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.159.965.000 | 2.199.965.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 2.159.965.000 | 2.199.965.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 121.105.201.852 | 115.023.893.499 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 121.105.201.852 | 115.023.893.499 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 52.852.549.393 | 48.970.452.434 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.332.652.459 | 13.133.441.065 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.332.652.459 | 13.133.441.065 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 190.253.004.726 | 178.466.849.746 |

Người lập biểu

Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 295.940.834.048 | 275.980.198.004 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 295.940.834.048 | 275.980.198.004 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 240.996.713.363 | 226.405.394.994 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 54.944.120.685 | 49.574.803.010 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.116.173.328 | 3.231.568.922 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 253.465.234 | 520.638.840 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 173.846.354 | 136.158.555 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 6.952.511.724 | 7.449.805.124 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 31.522.562.913 | 28.806.451.168 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 19.331.754.142 | 16.029.476.800 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 36.363.636 | 554.954.546 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 155.850.702 | 138.840.877 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (119.487.066) | 416.113.669 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 19.212.267.076 | 16.445.590.469 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 3.879.614.617 | 3.312.149.404 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 15.332.652.459 | 13.133.441.065 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | 2.608 | 2.234 |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.11 | 2.608 | 2.234 |

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 19.212.267.076 | 16.445.590.469 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.294.246.803 | 3.190.396.245 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 79.618.880 | (150.047.171) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (419.369.901) | (408.493.427) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.106.582.333) | (3.019.934.329) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 173.846.354 | 136.158.555 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.234.026.879 | 16.193.670.342 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (22.385.958.546) | 4.173.412.967 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.158.745.748) | (10.742.700.197) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 5.866.644.723 | 5.443.410.725 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 979.579.377 | 1.094.099.902 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (173.846.354) | (136.158.555) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.410.566.410) | (3.783.695.401) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 232.422.500 | 220.090.500 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.572.444.919) | (1.562.381.906) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (7.388.888.498) | 10.899.748.377 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.710.441.518) | (1.160.511.484) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 554.954.546 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | (18.405.000.000) | (33.610.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 38.090.000.000 | 36.517.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 1.478.828.194 | 2.268.187.198 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 7.453.386.676 | 4.569.630.260 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 13.001.280.232 | 13.847.018.894 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.001.280.232) | (15.136.004.677) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.864.472.850) | (7.864.472.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.864.472.850) | (9.153.458.633) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7.799.974.672) | 6.315.920.004 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 19.154.911.891 | 12.093.331.210 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT | 61 | | 579.304.264 | 745.660.677 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 11.934.241.483 | 19.154.911.891 |

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026



11/05/2025 10:01:31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: 52.920.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may

Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may.

Cho thuê kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Hà

Thôn Dền, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
tại Hải Phòng - Xí nghiệp may Minh Hải

Thôn Cỏ Am 4, xã Vĩnh Am, TP. Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh

Lô A5, KCN Dệt may Bình An, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Quân

Số 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 604 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 610 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá mua ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 48 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tiền mặt tại quỹ | 90.327.189 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.843.914.294 | 10.180.119.367 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000 | 8.785.000.000 |
| | 11.934.241.483 | 19.154.911.891 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 335.000.000 | 335.000.000 | 20.020.000.000 | 20.020.000.000 |
| | 335.000.000 | 335.000.000 | 20.020.000.000 | 20.020.000.000 |

Số dư cuối năm là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Nguyên phụ liệu | 700.000.000 | (156.177.758) | 700.000.000 | (76.558.878) |
| Dệt may Bình An | | | | |
| | 700.000.000 | (156.177.758) | 700.000.000 | (76.558.878) |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Công ty nắm giữ 70.000 cổ phiếu tương ứng với 0,63% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

| Ngắn hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Các bên khác | |
| Kuraray Trading Co.,Ltd | 7.585.158.328 | 8.261.810.658 |
| Royne Co.,Ltd | 1.804.718.762 | 1.687.008.615 |
| Sky Viewer Limited | 2.522.588.456 | 6.165.999.082 |
| Các đối tượng khác | 4.521.059.538 | 3.666.840.602 |
| Bên liên quan | | |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | - | 30.000.000 |
| | 16.433.525.084 | 19.811.658.957 |

4. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn

Công ty TNHH XD KT TMDV Tuấn Ngọc
Các đối tượng khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | 18.173.375.270 | - |
| | 1.206.104.834 | 288.261.676 |
| | 19.379.480.104 | 288.261.676 |

5. Phải thu khác

5.1. Ngắn hạn

Tạm ứng
Ký cược ký quỹ
Phải thu khác
Lãi tiền gửi
Khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 20.421.405 | - | 48.278.314 | - |
| Ký cược ký quỹ | 176.039.000 | - | 64.341.000 | - |
| Phải thu khác | 154.050.049 | - | 395.874.444 | - |
| Lãi tiền gửi | 14.468.583 | - | 386.714.444 | - |
| Khác | 139.581.466 | - | 9.160.000 | - |
| | 350.510.454 | - | 508.493.758 | - |

5.2. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

| | | | | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| Ký cược, ký quỹ | 368.249.920 | - | 388.249.920 | - |
| | 368.249.920 | - | 388.249.920 | - |

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng gửi bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.865.086.067 | - | 12.731.636.431 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 113.651.462 | - | 127.626.711 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 13.573.174.227 | - | 11.214.259.989 | - |
| Thành phẩm | 16.568.656.067 | - | 17.846.191.856 | - |
| Hàng gửi bán | 3.194.899.404 | - | 3.237.006.492 | - |
| | 52.315.467.227 | - | 45.156.721.479 | - |

8. Chi phí trả trước

8.1. Ngắn hạn

Chi phí trả trước khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước khác | 275.131.089 | 48.006.000 |
| | 275.131.089 | 48.006.000 |

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ
Chi phí sửa chữa
Giá trị QSDĐ Xí nghiệp Minh Long - Hậu Giang
Chi phí trả trước khác

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 190.138.323 | 88.899.642 |
| Chi phí sửa chữa | 105.208.330 | 189.374.994 |
| Giá trị QSDĐ Xí nghiệp Minh Long - Hậu Giang | 20.363.335.098 | 20.791.335.098 |
| Chi phí trả trước khác | 294.801.066 | 1.090.577.549 |
| | 20.953.482.817 | 22.160.187.283 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phân mềm | | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | máy tính | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 422.902.500 | 17.354.167.840 | | 17.777.070.340 |
| Mua trong năm | | - | | - |
| Số dư 31/12/2025 | 422.902.500 | 17.354.167.840 | | 17.777.070.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 422.902.500 | 7.773.220.888 | | 8.196.123.388 |
| Khấu hao trong năm | | 361.545.168 | | 361.545.168 |
| Số dư 31/12/2025 | 422.902.500 | 8.134.766.056 | | 8.557.668.556 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 9.580.946.952 | | 9.580.946.952 |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | 9.219.401.784 | | 9.219.401.784 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án Xí nghiệp Minh Long (*) | 25.081.812.484 | 14.392.186.410 |
| Hệ thống PCCC khu B | - | 1.191.470.205 |
| | 25.081.812.484 | 15.583.656.615 |

(*) Dự án Xí nghiệp Minh Long tại Lô B5 Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Long Mỹ khu vực 1, phường Long Mỹ thành phố Cần Thơ được UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 112/QĐ-UBND ngày 19/7/2019. Dự án đã có Giấy phép xây dựng số 01/GPXD do Sở Xây dựng UBND tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03/01/2025.

12. Phải trả người bán

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|---|----------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | |
| Kuraray Trading Co.,Ltd | 11.910.761.456 | 11.964.007.394 |
| Yagi & Co.,Ltd (nay là Yagi & Company (HK) Limited) | 4.451.989.455 | 2.214.235.351 |
| Các đối tượng khác | 5.971.878.369 | 8.475.747.532 |
| | 22.334.629.280 | 22.653.990.277 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Jermyn Street Guild Pty Ltd | 4.392.803.448 | 2.049.214.509 |
| Các đối tượng khác | 1.268.269.512 | 1.228.714.667 |
| Bên liên quan | | |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 23.553.309 | 12.556.372 |
| | 5.684.626.269 | 3.290.485.548 |

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**14.1. Phải nộp**

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | - | 2.031.863.795 | 2.031.863.795 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.195.295.215 | 3.879.614.617 | 3.410.566.410 | 726.247.008 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 208.240.300 | 935.933.327 | 825.877.028 | 98.184.001 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.156.462.800 | 2.156.462.800 | - |
| Các loại thuế khác | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - |
| | 1.403.535.515 | 9.014.874.539 | 8.435.770.033 | 824.431.009 |

14.2. Phải thu

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 01/01/2025 |
|-----------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|------------|
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 909.566.314 | - | 909.566.314 | - |
| | 909.566.314 | - | 909.566.314 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Thù lao HĐQT | 242.401.214 | 230.866.355 |
| Đồng phục CBNV | 890.213.840 | - |
| Chi phí phải trả khác | 1.088.561.264 | 638.111.511 |
| | 2.221.176.318 | 868.977.866 |

16. Phải trả khác**16.1. Ngắn hạn**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.348.018.848 | 1.274.491.698 |
| Thưởng Ban điều hành | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Quỹ thưởng thâm niên | - | 1.540.000.000 |
| Quỹ thưởng hiệu quả sxkd | 1.430.000.000 | - |
| Các khoản khác | 881.649.140 | 546.938.932 |
| | 4.559.667.988 | 4.261.430.630 |

16.2. Dài hạn

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.159.965.000 | 2.199.965.000 |
| | 2.159.965.000 | 2.199.965.000 |

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng BIDV - CN Gia Định (*) | - | 13.001.280.232 | 13.001.280.232 | - |
| | - | 13.001.280.232 | 13.001.280.232 | - |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 321/2024/93284/HĐTD ngày 31/10/2024. Hạn mức tín dụng L/C tự động là 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: vay tín chấp.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2024 | 52.920.000.000 | 45.426.723.924 | 12.757.476.122 | 111.104.200.046 |
| Lãi trong năm | - | - | 13.133.441.065 | 13.133.441.065 |
| Trích quỹ | - | 3.543.728.510 | - | 3.543.728.510 |
| Chia cổ tức | - | - | (7.938.000.000) | (7.938.000.000) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | (1.275.747.612) | (1.275.747.612) |
| Trích quỹ ĐTPT | - | - | (3.543.728.510) | (3.543.728.510) |
| Số dư 31/12/2024 | 52.920.000.000 | 48.970.452.434 | 13.133.441.065 | 115.023.893.499 |
| Số dư 01/01/2025 | 52.920.000.000 | 48.970.452.434 | 13.133.441.065 | 115.023.893.499 |
| Lãi trong năm | - | - | 15.332.652.459 | 15.332.652.459 |
| Trích quỹ | - | 3.882.096.959 | - | 3.882.096.959 |
| Chia cổ tức | - | - | (7.938.000.000) | (7.938.000.000) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | (1.313.344.106) | (1.313.344.106) |
| Trích quỹ ĐTPT | - | - | (3.882.096.959) | (3.882.096.959) |
| Số dư 31/12/2025 | 52.920.000.000 | 52.852.549.393 | 15.332.652.459 | 121.105.201.852 |

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 25,00 | 13.230.000.000 | 25,00 | 13.230.000.000 |
| Domex Company Ltd | 10,00 | 5.292.000.000 | 10,00 | 5.292.000.000 |
| Ông Tu, Yen - Hsien | 5,00 | 2.646.000.000 | 5,00 | 2.646.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | 5,00 | 2.646.000.000 | 5,00 | 2.646.000.000 |
| Bà Phạm Thị Hoa | 5,00 | 2.646.000.000 | 5,00 | 2.646.000.000 |
| Các cổ đông khác | 50,00 | 26.460.000.000 | 50,00 | 26.460.000.000 |
| | 100,00 | 52.920.000.000 | 100,00 | 52.920.000.000 |

| 18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.133.441.065 | 12.757.476.122 |
| Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó: | 13.133.441.065 | 12.757.476.122 |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>1.313.344.106</i> | <i>1.275.747.612</i> |
| <i>Trả cổ tức</i> | <i>7.938.000.000</i> | <i>7.938.000.000</i> |
| <i>Trích quỹ ĐTPT</i> | <i>3.882.096.959</i> | <i>3.543.728.510</i> |
| 18.4. Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| 18.5. Cổ tức | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | 15% |
| 18.6. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 52.852.549.393 | 48.970.452.434 |
| 19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| 19.1. Ngoại tệ các loại | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Tiền USD | 20.469,00 | 164.558,23 |
| 19.2. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Vải nhận gia công tồn kho (Đvt: Yard) | 83.947,04 | 67.955,80 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu | 273.140.003.575 | 240.479.989.964 |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa | 8.834.632.672 | 18.758.551.167 |
| Doanh thu khác | 13.966.197.801 | 16.741.656.873 |
| | 295.940.834.048 | 275.980.198.004 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 240.996.713.363 | 226.405.394.994 |
| | 240.996.713.363 | 226.405.394.994 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.106.582.333 | 2.464.979.783 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.009.590.995 | 766.589.139 |
| | 3.116.173.328 | 3.231.568.922 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 173.846.354 | 136.158.555 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 321.161.420 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 79.618.880 | 63.318.865 |
| | 253.465.234 | 520.638.840 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 2.080.633.096 | 2.359.671.516 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 45.451.966 | 106.235.426 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 161.871.375 | 135.828.875 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 75.579.399 | 34.470.727 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.139.259.195 | 4.457.192.042 |
| Chi phí khác bằng tiền | 449.716.693 | 356.406.538 |
| | 6.952.511.724 | 7.449.805.124 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.796.993.069 | 18.985.556.260 |
| Chi phí vật liệu | 348.898.747 | 363.076.870 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 253.098.748 | 221.363.126 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.592.784.199 | 3.133.854.702 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.000.358.125 | 2.466.850.209 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.530.430.025 | 3.635.750.001 |

| | 31.522.562.913 | 28.806.451.168 |
|--|------------------------|------------------------|
| 6. Thu nhập khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 554.954.546 |
| Các khoản khác | 36.363.636 | - |
| | 36.363.636 | 554.954.546 |
| 7. Chi phí khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Tiền chậm nộp, các khoản phạt | 155.850.702 | 115.431.764 |
| Các khoản khác | - | 23.409.113 |
| | 155.850.702 | 138.840.877 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 115.522.373.299 | 120.819.914.200 |
| Chi phí nhân công | 117.994.659.158 | 100.555.247.861 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.294.246.803 | 3.190.396.245 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.857.837.203 | 13.076.292.919 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.764.023.263 | 19.133.206.349 |
| | 274.433.139.726 | 256.775.057.574 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.212.267.076 | 16.445.590.469 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 765.110.273 | 895.182.022 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>155.850.702</i> | <i>138.840.877</i> |
| <i>Thu nhập BDH không chuyên trách</i> | <i>595.008.000</i> | <i>702.380.000</i> |
| <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>14.251.571</i> | <i>53.961.145</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (579.304.264) | (780.025.470) |
| <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>(579.304.264)</i> | <i>(780.025.470)</i> |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 19.398.073.085 | 16.560.747.021 |
| Thuế TNDN | 3.879.614.617 | 3.312.149.404 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.879.614.617 | 3.312.149.404 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.332.652.459 | 13.133.441.065 |
| Các khoản điều chỉnh | (1.533.265.246) | (1.313.344.106) |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i> | <i>(1.533.265.246)</i> | <i>(1.313.344.106)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 13.799.387.213 | 11.820.096.959 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.292.000 | 5.292.000 |
| | 2.608 | 2.234 |

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số dự kiến trích của Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.332.652.459 | 13.133.441.065 |
| Các khoản điều chỉnh | (1.533.265.246) | (1.313.344.106) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 13.799.387.213 | 11.820.096.959 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.608 | 2.234 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------|----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 13.001.280.232 | 13.847.018.894 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------|----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 13.001.280.232 | 15.136.004.677 |

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Domex Company Ltd | Cổ đông lớn |
| Ban lãnh đạo và cổ đông lớn là cá nhân | |

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan là tổ chức như sau

| <u>Nội dung/ Bên liên quan</u> | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | | |
| Phải thu tiền bán hàng | 557.732.314 | 635.307.265 |
| Thu tiền bán hàng | 598.729.251 | 574.267.486 |
| Phải trả tiền cổ tức | 1.984.500.000 | 1.984.500.000 |
| Trả tiền cổ tức | 1.984.500.000 | 1.984.500.000 |
| Domex Company Ltd | | |
| Phải trả tiền cổ tức | 754.110.000 | 754.110.000 |
| Trả tiền cổ tức | 754.110.000 | 754.110.000 |

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền lương, thưởng | 2.302.407.848 | 1.794.194.715 |
| Thù lao | 796.536.000 | 880.952.000 |
| Trong đó | | |
| <i>Tiền lương, thưởng</i> | | |
| Ông Võ Quốc Hào | 792.830.985 | 587.755.799 |
| Ông Hồ Thanh Lâm | 565.734.596 | 422.766.389 |
| Ông Vũ Đình Nghĩa | 524.290.299 | 421.850.962 |
| Bà Trần Thị Đoan | 419.551.968 | 361.821.565 |
| <i>Thù lao</i> | | |
| Ông Lê Mạc Thuần | 73.220.000 | 142.855.000 |
| Ông Võ Quốc Hào | 121.019.000 | 119.048.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thắng | 111.019.000 | 119.048.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | 61.019.000 | 119.048.000 |
| Bà Vũ Thị Thùy Dương | 50.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nhung | 111.019.000 | 119.048.000 |
| Ông Hồ Thanh Lâm | 80.509.000 | 59.524.000 |
| Ông Nguyễn Đình Thắng | 77.713.000 | 83.333.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 55.509.000 | 59.524.000 |
| Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm | 55.509.000 | 59.524.000 |
| Chia cổ tức | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Ông Võ Quốc Hào | 213.784.200 | 213.784.200 |
| Bà Nguyễn Thị Thắng | 337.841.850 | 337.841.850 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | 377.055.000 | 377.055.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nhung | 109.528.350 | 94.993.350 |
| Ông Hồ Thanh Lâm | 23.964.225 | 23.964.225 |
| Ông Vũ Đình Nghĩa | 8.420.325 | 8.420.325 |
| Ông Nguyễn Đình Thắng | 65.481.600 | 65.481.600 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 166.364.475 | 166.364.475 |
| Bà Trần Thị Đoan | 14.250.000 | 14.250.000 |
| Bà Phạm Thị Hoa | 377.055.000 | 377.055.000 |
| Ông Tu, Yen - Hsien | 377.055.000 | 377.055.000 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản phẩm là dệt may, không phải doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số thông tin đã được thuyết minh lại cho phù hợp.

5. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 50/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2025/HĐQTNK VI ngày 28/4/2025 ông Võ Quốc Hào được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 28/4/2025, Hội đồng quản trị đang xem xét tuyển dụng Tổng Giám đốc cho phù hợp trong tình hình hiện nay về tiền lương, phụ cấp và trách nhiệm. Dự kiến đến tháng 4/2026 sẽ báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông.

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY
BÌNH MINH
Đ. BÌNH THẠNH - T.P. HỒ CHÍ MINH

Võ Quốc Hào

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01**9. 132/BCKT-TC/AVA.NV5**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 50.197.797.987 | 38.236.333.904 | 2.275.247.059 | 91.290.828.830 |
| Mua trong năm | - | 3.537.363.188 | 851.544.529 | 4.388.907.717 |
| Số dư 31/12/2025 | 50.197.797.987 | 41.773.697.092 | 3.126.791.588 | 95.679.736.547 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 32.538.205.447 | 37.147.834.997 | 1.897.853.144 | 72.128.681.970 |
| Khấu hao trong năm | 1.860.064.394 | 894.575.959 | 163.396.682 | 2.932.701.635 |
| Số dư 31/12/2025 | 34.398.269.841 | 38.042.410.956 | 2.061.249.826 | 75.061.383.605 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 17.659.592.540 | 1.088.498.907 | 377.393.915 | 19.162.146.860 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 15.799.528.146 | 3.731.286.136 | 1.065.541.762 | 20.618.352.942 |

Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

65.863.712.508 đồng